

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 189+190)

Phụ lục số 66

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lặc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú	
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																																						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																																						
1			Giả Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh																																						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																																						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			41,000				41,000	41,000			41,000				41,000				41,000		41,000		41,000		41,000							41,000		58,600		
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			41,000				41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng																																			58,600	58,600
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																																			58,600	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41,000				41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600		
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			41,000				41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600		
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41,000				41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600		
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối							41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000					41,000			41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú			
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu							41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000				41,000			41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600				
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa							41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000				41,000			41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600				
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng							41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000				41,000			41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600				
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			41,000				41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600				
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																																		58,600				
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí		
15	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			58,300	Áp dụng cho 01 vị trí		
16	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	
17	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																				58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																				58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	
19	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																				58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																				58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú	
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																		Áp dụng cho 01 vị trí		
22	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																		Áp dụng cho 01 vị trí		
23	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bìn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bìn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chí Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hoa	Trạm y tế xã Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Định	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí			
33	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																				64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																				64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bảnh chẻ và khớp đùi bảnh chẻ	Chụp X-quang xương bảnh chẻ và khớp đùi bảnh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0103.0011	Chụp X-quang cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương, Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chi chú
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]																																			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Vũ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú		
50	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																																				Áp dụng cho 01 vị trí	
51	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																																				Áp dụng cho 01 vị trí	
52	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																																				Áp dụng cho 01 vị trí	
53	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																																				Áp dụng cho 01 vị trí	
54	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																																				Áp dụng cho 01 vị trí	
55	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																																				Áp dụng cho 01 vị trí	
56	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																																				109,300	
57	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																																				73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																																				73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																																				105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiền Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phá Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú		
60	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173900	173900	173900	173900		173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900		173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	173900	248.500	248.500		
61	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh															173900																			248.500	248.500		
62	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																																		532.500		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	
63	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700			372.700	372.700		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700			372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
64	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			372.700			372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700			372.700		372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
65	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu						28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200		28.200	28.200			28.200		28.200	28.200		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200		28.200	28.200		40.300	40.300		
66	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200		28.200						28.200					28.200	28.200			28.200	28.200	28.200		28.200								28.200			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		
67	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600		107.600	107.600		107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600		107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600			
68	01.0216.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	101.800	101.800	
69	02.0244.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	101.800		
70	03.0167.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	71.200	71.200		71.200		71.200			71.200	71.200		71.200	71.200	71.200			71.200	71.200		71.200	71.200		71.200		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200						
71	13.0192.0103	Đặt ống thông da dầy (hút dịch hoặc mũi đường) sơ sinh	Đặt ống thông da dầy (hút dịch hoặc mũi đường) sơ sinh															71.200																						
72	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9.800				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800			9.800		9.800	9.800		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800	9.800		14.100	14.100		
73	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	14.100	14.100	
74	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531.900	531.900	531.900	531.900							531.900						531.900	531.900		531.900	531.900		531.900		531.900								531.900				
75	01.0218.0159	Rửa da dầy cấp cứu	Rửa da dầy cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	152.000	152.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chi chú
76	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	
77	03.0168.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400			106,400	106,400		106,400	106,400	106,400		106,400	106,400			106,400	106,400	106,400				106,400	106,400	106,400		106,400		106,400			
78	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						45,000			45,000	45,000			45,000	45,000												45,000		45,000		45,000					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
79	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45,000							45,000	45,000		45,000					45,000		45,000	45,000				45,000		45,000			45,000		45,000		45,000	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
80	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						62,600			62,600	62,600			62,600	62,600												62,600		62,600		62,600		62,600			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
81	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						62,600			62,600	62,600			62,600	62,600												62,600		62,600		62,600		62,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
82	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						84,900			84,900	84,900			84,900	84,900												84,900		84,900		84,900		84,900			
83	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104,000		104,000			104,000	104,000			104,000	104,000			104,000							104,000		104,000		104,000	104,000	104,000					
84	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																												104,000						Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	
85	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						135,500			135,500	135,500			135,500	135,500													135,500		135,500		135,500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú			
86	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192,900			192,900	192,900			192,900	192,900												192,900		192,900										
87	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																								192,900						192,900						Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp; miếng xốp (foam); gạc, gạc luồn có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.		
88	02.0067.0206	Thay canyvn mới khi quên	Thay canyvn mới khi quên		184,600				184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600		184,600	184,600			184,600		184,600	184,600		184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600		184,600	184,600	184,600	184,600					
89	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		
90	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																																			101,800			
91	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu			71,200			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		
92	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700				64,700			64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	
93	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
94	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
95	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	
96	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700			64,700		64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
97	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
98	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
99	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700		64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			
100	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
101	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			
102	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																64,700																		92,400	92,400			
103	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
104	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
105	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chi chú	
106	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
107	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch															10,600										10,600									Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.		
108	01.0006.0215	Dặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Dặt catheter tĩnh mạch ngoại biên						17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600			17,600		17,600	17,600		17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600		25,100		Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
110	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136,300	136,300											136,300			136,300			136,300	136,300		136,300	136,300		136,300					136,300				
111	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300							136,300					136,300	136,300	136,300		136,300	136,300		136,300	136,300		136,300		136,300			136,300				
112	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài <10 cm]			136,300						136,300				136,300	136,300								136,300	136,300		136,300	136,300		136,300				136,300				
113	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài <10 cm]				136,300											136,300			136,300						136,300												
114	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]						202,600			202,600	202,600			202,600	202,600												202,600		202,600		202,600						
115	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						40,300			40,300	40,300		40,300	40,300	40,300												40,300		40,300		40,300						
116	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				40,300	40,300	40,300			40,300	40,300		40,300	40,300	40,300			40,300						40,300		40,300		40,300	40,300	40,300							
117	08.0003.2045	Mũi châm	Mũi châm							58,300	58,300			58,300								58,300				58,300									58,300				
118	08.0008.2045	Ồn châm [kim dài]	Ồn châm [kim dài]				58,300	58,300	58,300			58,300	58,300			58,300	58,300				58,300						58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300		58,300				
119	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	
120	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	
121	03.0291.0224	Ồn châm	Ồn châm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiền Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phá Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiền	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tổ Động	Trạm y tế xã Lam Diễn	Trạm y tế xã Tân Tiền	Trạm y tế xã Nam Phương Tiền	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phá	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Vũ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú	
122	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300		
123	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400			53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	
124	08.0001.0224	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400			53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			
125	08.0004.0224	Nhũ chàm	Nhũ chàm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400			53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			
126	08.0008.0224	Ốn chàm [kìm ngón]	Ốn chàm [kìm ngón]				53,400	53,400	53,400			53,400	53,400		53,400	53,400	53,400			53,400							53,400		53,400		53,400	53,400	53,400		53,400			76,300	
127	08.0012.0224	Tử chàm	Tử chàm				53,400	53,400	53,400			53,400	53,400		53,400	53,400	53,400			53,400							53,400		53,400		53,400		53,400		53,400				
128	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			37,000	
129	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn						25,900			25,900	25,900		25,900	25,900												25,900		25,900		25,900		25,900			37,000	37,000	
130	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỳ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỳ thể hàn						25,900			25,900	25,900		25,900	25,900												25,900		25,900		25,900		25,900					
131	03.0694.0228	Cửu điều trị bì dái thể hàn	Cửu điều trị bì dái thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
132	03.0696.0228	Cửu điều trị cúm cúm thể hàn	Cửu điều trị cúm cúm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
133	03.0693.0228	Cửu điều trị dãi dầm thể hàn	Cửu điều trị dãi dầm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
134	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
135	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
136	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
137	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn				25,900		25,900	25,900			25,900				25,900			25,900	25,900		25,900				25,900		25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
138	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
139	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khâu giác thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			37,000	
140	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
141	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
142	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiền Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phù Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tứ Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiên	Trạm y tế xã Nam Phương Tiên	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phù	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hàn Chính	Trạm y tế xã Phủ Nam An	Phòng khám đa loại khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú		
143	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		
144	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
145	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
146	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
147	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
148	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
149	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
150	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
151	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
152	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
153	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
154	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
155	08.0009.0228	Cần	Cần				25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900						25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900				37,000		
156	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
157	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
158	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não														25,900																					37,000		
159	08.0472.0228	Cửu điều trị đại đấm thể hàn	Cửu điều trị đại đấm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiền Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phổ Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thịnh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tổ Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiên	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phổ Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú		
160	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		
161	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau múa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau múa đầu thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900					25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
162	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900					25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
163	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
164	08.0465.0228	Cầu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cầu điều trị đi tỉnh thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
165	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
166	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm thỉnh học thể hàn	Cầu điều trị giảm thỉnh học thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
167	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
168	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
169	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
170	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
171	08.0460.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngươi biến thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII người biến thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
172	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			
173	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
174	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
175	08.0454.0228	Cầu điều trị ngươi cảm phong hàn	Cầu điều trị ngươi cảm phong hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
176	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú		
177	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		
178	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
179	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	
180	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
181	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		
182	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			
183	08.0045.2046	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản															59,700																						
184	08.0092.2046	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																									59,700												
185	08.0093.2046	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																									59,700												
186	08.0099.2046	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																									59,700												
187	08.0047.2046	Chăm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản															59,700																						
188	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]				59,700	59,700		59,700	59,700	59,700		59,700		59,700	59,700	59,700			59,700	59,700				59,700	59,700		59,700		59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300			
189	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				54,800				54,800		54,800	54,800		54,800		54,800		54,800	54,800		78,300	78,300	
190	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																																			78,300		
191	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						54,800			54,800	54,800			54,800	54,800												54,800		54,800		54,800				78,300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiền Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phù Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiền	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tổ Động	Trạm y tế xã Lam Diễn	Trạm y tế xã Tân Tiền	Trạm y tế xã Nam Phượng Tiền	Trạm y tế xã Hợp Đông	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phá	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Vô	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hàn Chinh	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa loại khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa loại khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
192	03.0506.0230	Điện châm điều trị bì dãi	Điện châm điều trị bì dãi					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800			78,300	78,300			
193	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đòn thần	Điện châm điều trị bước cổ đòn thần						54,800			54,800	54,800			54,800	54,800											54,800		54,800											
194	03.0508.0230	Điện châm điều trị cầm cúm	Điện châm điều trị cầm cúm					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
195	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800			78,300	78,300		
196	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
197	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800				78,300		
198	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
199	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần					54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800		54,800		54,800						78,300				
200	03.0505.0230	Điện châm điều trị đãi dầm	Điện châm điều trị đãi dầm					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
201	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
202	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
203	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
204	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mối cơ	Điện châm điều trị đau mối cơ					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
205	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
206	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800		54,800									78,300	78,300		
207	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa																																			78,300	78,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiền Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phù Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiền	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tổ Động	Trạm y tế xã Lam Diễn	Trạm y tế xã Tân Tiền	Trạm y tế xã Nam Phượng Tiền	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phù	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông lạc	Trạm y tế xã Hàn Chánh	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú	
224	03.0484.0.230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	78,300	78,300		
225	03.0465.0.230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300		
226	03.0464.0.230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300		
227	03.0479.0.230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
228	03.0497.0.230	Điện châm điều trị nôn nức	Điện châm điều trị nôn nức				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
229	03.0504.0.230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
230	03.0495.0.230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
231	03.0512.0.230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																																	78,300			
232	03.0507.0.230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
233	03.0503.0.230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
234	03.0480.0.230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300		
235	03.0486.0.230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300		
236	03.0520.0.230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																																		78,300		
237	03.0502.0.230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
238	03.0466.0.230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																																		78,300	78,300	
239	03.0494.0.230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tứ Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú			
240	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300		
241	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																																				78,300		
242	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
243	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đàm rỏ và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đàm rỏ và dây thần kinh				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				54,800						54,800		54,800		54,800							78,300	78,300		
244	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				54,800						54,800		54,800		54,800							78,300			
245	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				54,800						54,800		54,800		54,800							78,300			
246	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				54,800						54,800		54,800		54,800							78,300	78,300		
247	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
248	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						54,800			54,800	54,800		54,800	54,800											54,800		54,800		54,800								78,300		
249	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
250	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300		
251	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				54,800							54,800		54,800		54,800						78,300			
252	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
253	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				54,800		54,800			54,800	54,800		54,800	54,800												54,800		54,800		54,800							78,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
254	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			
255	08.0293.0230	Điện châm điều trị tê dai cơ năng	Điện châm điều trị tê dai cơ năng					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
256	08.0262.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
257	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						54,800			54,800	54,800		54,800	54,800												54,800		54,800		54,800		54,800				78,300			
258	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
259	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
260	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần					54,800	54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800							54,800		54,800		54,800		54,800				78,300			
261	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
262	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hở mắt	Điện châm điều trị đau hở mắt						54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800							54,800		54,800		54,800						78,300			
263	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
264	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
265	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
266	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
267	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					54,800	54,800	54,800			54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800							54,800		54,800		54,800		54,800							
268	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
269	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ lý thuyết theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú		
270	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800		54,800		54,800	54,800	54,800				78,300	78,300		
271	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
272	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
273	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
274	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
275	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
276	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thán kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thán kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
277	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			
278	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800		54,800		54,800		54,800		54,800		78,300			
279	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																																		78,300	78,300		
280	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						54,800			54,800	54,800			54,800	54,800											54,800		54,800		54,800		54,800		54,800		78,300		
281	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
282	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
283	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800							54,800		54,800		54,800		54,800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú		
284	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
285	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
286	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
287	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800				54,800					54,800		54,800		54,800		54,800		54,800					
288	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
289	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
290	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
291	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	
292	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm họng họng	Điện châm điều trị viêm họng họng				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800				54,800					54,800		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300			
293	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800				54,800					54,800		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300			
294	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		
295	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				54,800	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800				54,800					54,800		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300			
296	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																																			36,700		
297	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	
298	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	
299	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	
300	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	
301	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																																			54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú		
302	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				38,300	38,300	38,300			38,300	38,300			38,300	38,300	38,300			38,300							38,300		38,300		38,300								
303	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				38,300	38,300	38,300			38,300	38,300			38,300	38,300	38,300			38,300							38,300		38,300		38,300						54,800		
304	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																																			14,000		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm nền thuốc.
305	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh				23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		23,400	23,400	23,400			23,400	23,400				23,400	23,400	23,400		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		
306	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																																			144,700		
307	03.0593.0271	Thủy châm điều trị tê dai	Thủy châm điều trị tê dai																													53,900							Chưa bao gồm thuốc.	
308	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic																													53,900					77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
309	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai																													53,900					77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
310	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dằm	Thủy châm điều trị dai dằm																													53,900					77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
311	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy																													53,900					77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
312	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																													53,900					77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
313	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng																													53,900					77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
314	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ																													53,900					77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
315	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn																																		77,100		Chưa bao gồm thuốc.	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiến Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương, Yên	Trạm y tế xã Phù Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tứ Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phù	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
316	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng																																				Chưa bao gồm thuốc.		
317	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn																														53,900						Chưa bao gồm thuốc.		
318	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa																															53,900						Chưa bao gồm thuốc.	
319	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực																															53,900						Chưa bao gồm thuốc.	
320	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khuyết giác	Thủy châm điều trị giảm khuyết giác																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại thấp																																					Chưa bao gồm thuốc.	
326	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đính	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đính																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đính	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đính																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
329	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																																53,900						Chưa bao gồm thuốc.

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiến Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương, Yên	Trạm y tế xã Phù Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phù	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông lạc	Trạm y tế xã Hàn Chính	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa loa hóa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú	
348	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ																																		77,100		Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta																														53,900						Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xương	Thủy châm điều trị viêm xương																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm																														53,900						Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bì dãi cơ năng	Thủy châm điều trị bì dãi cơ năng																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mào, cúm	Thủy châm điều trị cảm mào, cúm																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dằm	Thủy châm điều trị dai dằm																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng																														53,900						Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiến Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phước Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phước Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú		
364	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản																													53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.		
365	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá trắng																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng - hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng - hông																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																																	77,100		Chưa bao gồm thuốc.		
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em																																		77,100		Chưa bao gồm thuốc.	
374	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0335.0271	Thủy châm điều trị máy day	Thủy châm điều trị máy day																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa																															53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
380	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài																													53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.			
381	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.		
382	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh																																		77,100		Chưa bao gồm thuốc.		
383	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.		
384	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai																														53,900				77,100		Chưa bao gồm thuốc.		
385	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																														53,900						Chưa bao gồm thuốc.		
386	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		23,000				23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000			23,000		23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	32,900		
387	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
388	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ						53,200			53,200	53,200			53,200	53,200										53,200		53,200		53,200		53,200		53,200						
389	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
390	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
391	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tíc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tíc				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			76,000	
392	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
393	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
394	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
395	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú	
396	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
397	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
398	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
399	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
400	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
401	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
402	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
403	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa														53,200																			76,000	76,000		
404	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
405	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
406	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do tạo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do tạo gai thị				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
411	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngồi thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngồi thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200							
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đính				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000		
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200			76,000	76,000			
414	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																																			76,000			
415	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
416	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngồi bên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngồi bên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
423	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
424	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
425	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú		
426	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
427	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
428	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
429	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
430	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
431	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
432	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
433	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
434	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
435	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
436	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
437	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
438	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tím cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tím cần suy nhược					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
439	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																																			76,000		
440	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
441	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ					53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú		
442	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
443	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																																			76,000		
444	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
445	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
446	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
447	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
448	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000		
449	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
450	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			
451	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tay	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tay				53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000		
452	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em														53,200																							
453	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
454	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh cơ năng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phượng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Định	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Vũ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
455	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chấn phất triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chấn phất triển trí tuệ ở trẻ bại não															53,200																		76,000					
456	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
457	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
458	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
459	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
460	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
461	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
462	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
463	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
464	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
465	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
466	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
467	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
468	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200	53,200					53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
469	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị giảm đau nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau nhức giác				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
470	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
471	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
472	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
473	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hội chứng đau dây - tử trắng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tử trắng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
474	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
475	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
476	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
477	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
478	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
479	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
480	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
481	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị liệt cơ nang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt cơ nang				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
482	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
483	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú	
484	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
485	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
486	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
487	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
488	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000		
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú			
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt theo điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tím gan sụn nhũ hoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tím gan sụn nhũ hoa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ lệ thuật theo Thông tr 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiến Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phù Ngựa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Diễn	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phượng Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phù	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú				
509	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy							27,300	27,300	27,300		27,300	27,300	27,300	27,300			27,300	27,300					27,300	27,300		27,300		27,300		27,300		27,300	27,300	27,300		39,000			
510	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				35,200	35,200	35,200			35,200	35,200		35,200	35,200				35,200							35,200		35,200		35,200		35,200		35,200							
511	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				35,200	35,200	35,200			35,200	35,200		35,200	35,200	35,200				35,200						35,200		35,200		35,200		35,200		35,200							
512	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc				31,700	31,700	31,700			31,700	31,700		31,700	31,700	31,700				31,700						31,700		31,700		31,700		31,700		31,700							
513	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc				31,700	31,700	31,700			31,700	31,700		31,700	31,700	31,700				31,700						31,700		31,700		31,700		31,700		31,700							
514	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hệ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hệ; âm đạo; tăng sinh môn																622,800																				889,700			
515	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh di truyền đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh di truyền đường						204,600	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600		204,600	204,600			204,600		204,600	204,600		204,600	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600		204,600		204,600		204,600						
516	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400		
517	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		58,400			
518	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																958,600																			1,369,400	1,369,400			
519	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																97,300																							
520	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn																611,100																							
521	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																666,100																				951,600			
522	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																176,000																							
523	13.0033.0614	Đồ dề thường ngồi chồm	Đồ dề thường ngồi chồm																550,700																				786,700	786,700		
524	13.0157.0619	Hút buồng từ cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng từ cung do rong kinh, rong huyết																165,500																							
525	13.0149.0624	Khâu rách cung đồ âm đạo	Khâu rách cung đồ âm đạo																1,483,500																				2,219,400	2,219,400		
526	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khẩn																66,200																				94,600	94,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tr 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiến Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng, Yên	Trạm y tế xã Phù Ngựa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tứ Động	Trạm y tế xã Lam Diễn	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phượng Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đông	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phù	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phủ Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú		
527	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																457,600																		653,700	653,700		
528	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sốt rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																263,500																					
529	13.0156.0639	Nong buồng từ cung dật dụng cụ chống dính	Nong buồng từ cung dật dụng cụ chống dính																439,000																					
530	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																315,000																		450,000			
531	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																139,800																		199,700	199,700		
532	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																																			429,500		
533	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																1473,400																					
534	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																47,600																		68,100			
535	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																305,300																					
536	01.0086.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
537	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giảm phê quân	Khi dùng thuốc giảm phê quân	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
538	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																								125,200													
539	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																									125,200												
540	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																									290,000												
541	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hải phao	Điều trị răng sữa viêm tủy có hải phao																										266,100											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tả Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chi chú
542	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																								266,100									380,100		
543	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																									207,300										
544	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																									258,600										
545	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																									258,600										
546	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																									78,700										
547	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement																																	112,500		
548	16.0043.1021	Lấy cao răng [một văng hoặc một hàm]	Lấy cao răng [một văng hoặc một hàm]																									64,700										
549	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																									152,000										
550	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																									152,000										
551	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn viên lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn viên lung lay																									77,400										
552	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn viên lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn viên lung lay																									77,400										
553	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																									167,600										
554	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																									167,600										
555	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					32,600																				32,600									46,600	
556	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600		32,600	32,600							32,600					32,600	32,600		32,600		32,600		32,600	32,600					32,600				46,600	
557	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					32,600																													46,600	
558	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32,600		32,600	32,600			32,600	32,600			32,600	32,600		32,600					32,600					32,600	32,600	32,600		32,600		32,600			
559	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat																									196,300									280,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kết thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiền Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phước Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tế Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiên	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thọ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phủ	Trạm y tế xã Trần Phủ	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phù Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Chú chú		
573	16.0222.1035	Trám bít hổ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hổ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp																								171,800													
574	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Cerci Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Cerci Hydroxit																								345,400													
575	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																								345,400													
576	22.0021.1219	Cọc máu đóng (tên khác: Cọc máu)	Cọc máu đóng (tên khác: Cọc máu)																																			16,000		
577	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																																			52,100		
578	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																																			13,600		
579	01.0285.1349	Xét nghiệm đồng máu nhau tại giường	Xét nghiệm đồng máu nhau tại giường					9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500		9,500	9,500						9,500				9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	13,600	13,600		
580	22.0140.1360	Thời gian chỉ trong máu	Thời gian chỉ trong máu																																				37,300	
581	22.0138.1362	Thời kỳ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Thời kỳ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																																				39,700	
582	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																																				39,700	
583	23.0029.1473	Định lượng Carsi toàn phần [Máu]	Định lượng Carsi toàn phần [Máu]																																				13,400	
584	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																																				22,400	Không thanh toán đĩa với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
585	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																																				22,400	Không thanh toán đĩa với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trương Yên	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thái Xuân Tiến	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tế Động	Trạm y tế xã Lam Điền	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đông Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú			
586	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																																		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.				
587	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																																			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.			
588	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																																			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.			
589	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																																			22,400	Mỗi chất		
590	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																																				22,400	Mỗi chất	
591	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																																				22,400	Mỗi chất	
592	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																																				22,400	Mỗi chất	
593	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]																																				22,400	Mỗi chất	
594	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																																				22,400	Mỗi chất	
595	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																																				28,000		
596	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																																					28,000	
597	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																																					28,000	

Phụ lục số 67

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																			
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																			
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh																			
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600										41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000											
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000											
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600									41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600																
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600																
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58,600																
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600																
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600																
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600																
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300																
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300																Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300																Áp dụng cho 01 vị trí
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900				173,900							
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
84	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
86	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40,300																Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40,300																Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	40,300									28,200	28,200	28,200	28,200				Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40,300																Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40,300																Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
92	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mi	40,300																Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
93	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200				28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700																
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		107,600															
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600											
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100											
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100											
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100											
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900																
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000											
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700											
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500																
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		420,300															
106	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200								71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800																
109	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800																
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100																
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy			1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400											
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900											
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900											
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900											
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500																
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500																
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
119	10.0405.0156	Nong niện đạo	Nong niện đạo	273,500																
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		161,300	161,300	161,300	161,300	161,300											Chưa bao gồm hóa chất.
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		161,300	161,300	161,300	161,300	161,300				161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
122	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
123	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
124	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400				106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300											
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300											
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		461,900	461,900	461,900	461,900	461,900											Chưa bao gồm ống thông.
128	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại		42,900															Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500																Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đê.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
130	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường		195,600	195,600	195,600	195,600	195,600											Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đề.
131	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường		195,600	195,600	195,600	195,600	195,600											Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đề.
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000								Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000				45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000											
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000											
138	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700																
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
140	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
141	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400									64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng										64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
148	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
151	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
152	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700											
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700																
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700																
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	136,300															
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300				136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500																
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin		32,200															
167	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57,600	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
168	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm		58,300															
169	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
170	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
171	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
172	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
173	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
174	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
175	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm											53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
176	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
177	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ		109,500															
178	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
179	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
180	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
224	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
225	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
226	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900								
227	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
228	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900											
229	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
230	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900											
231	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
232	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900											
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800		35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]		59,700															
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]		59,700															
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]		59,700															
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]		59,700															
238	03.0340.2046	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]		59,700															
239	03.0335.2046	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]		59,700															
240	03.0337.2046	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]		59,700															
241	03.0342.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]		59,700															
242	03.0327.2046	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]		59,700															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
243	03.0307.2046	Điện mẫng châm điều trị đau đầu	Điện mẫng châm điều trị đau đầu [kim dài]		59,700															
244	03.0331.2046	Điện mẫng châm điều trị đau lưng	Điện mẫng châm điều trị đau lưng		59,700															
245	03.0332.2046	Điện mẫng châm điều trị đau mõi cơ	Điện mẫng châm điều trị đau mõi cơ [kim dài]		59,700															
246	03.0324.2046	Điện mẫng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]		59,700															
247	03.0308.2046	Điện mẫng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]		59,700															
248	03.0350.2046	Điện mẫng châm điều trị đau răng	Điện mẫng châm điều trị đau răng [kim ngắn]		59,700															
249	03.0323.2046	Điện mẫng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]		59,700															
250	03.0301.2046	Điện mẫng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]		59,700															
251	03.0305.2046	Điện mẫng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]		59,700															
252	03.0349.2046	Điện mẫng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]		59,700															
253	03.0348.2046	Điện mẫng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]		59,700															
254	03.0316.2046	Điện mẫng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]		59,700															
255	03.0318.2046	Điện mẫng châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]		59,700															
256	03.0320.2046	Điện mẫng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		59,700															
257	03.0317.2046	Điện mẫng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		59,700															
258	03.0334.2046	Điện mẫng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		59,700															
259	03.0322.2046	Điện mẫng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		59,700															
260	03.0304.2046	Điện mẫng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫng châm điều trị khản tiếng [kim dài]		59,700															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
261	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		59,700															
262	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		59,700															
263	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]		59,700															
264	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]		59,700															
265	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]		59,700															
266	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		59,700															
267	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]		59,700															
268	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]		59,700															
269	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]		59,700															
270	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]		59,700															
271	03.0341.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		59,700															
272	03.0326.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		59,700															
273	03.0309.2046	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]		59,700															
274	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		59,700															
275	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp		59,700															
276	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]		59,700															
277	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]		59,700															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
296	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]		59,700															
297	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]		59,700															
298	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V		59,700															
299	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh		59,700															
300	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp		59,700															
301	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực		59,700															
302	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]		59,700															
303	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]		59,700															
304	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]		59,700															
305	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		59,700															
306	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]		59,700															
307	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		59,700															
308	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		59,700															
309	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]		59,700															
310	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		59,700															
311	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		59,700															
312	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		59,700															

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
351	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
352	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
353	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300																
354	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300																
355	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
356	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác		54,800								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
357	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54,800								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
358	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
359	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54,800								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
360	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
361	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300																
362	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	54,800								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
363	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác										54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
364	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
365	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
366	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
367	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
368	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	54,800								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800								
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	54,800								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		54,800															
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẻ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẻ, đám rối và dây thần kinh	78,300									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800								
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800								
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		54,800															
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não		54,800															
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt		54,800															
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ		54,800															
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		54,800															
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái		54,800															
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị buồn nôn	Điện nhĩ châm điều trị buồn nôn		54,800															
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chóng mặt	Điện nhĩ châm điều trị chóng mặt		54,800															
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		54,800															
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai		54,800															
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu		54,800															
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày		54,800															
405	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54,800															
406	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		54,800															
407	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt		54,800															
408	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn		54,800															
409	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		54,800															
410	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn		54,800															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
411	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa		54,800															
412	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh		54,800															
413	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54,800															
414	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư		54,800															
415	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp gối	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp gối		54,800															
416	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau thần kinh		54,800															
417	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau thần kinh		54,800															
418	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		54,800															
419	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54,800															
420	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		54,800															
421	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		54,800															
422	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		54,800															
423	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		54,800															
424	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới		54,800															
425	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên		54,800															
426	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54,800															
427	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ		54,800															
428	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người		54,800															
429	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		54,800															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
430	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc		54,800															
431	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54,800															
432	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày		54,800															
433	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí		54,800															
434	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp		54,800															
435	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngón	Điện nhĩ châm điều trị thất ngón		54,800															
436	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính		54,800															
437	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54,800															
438	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		54,800															
439	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ		54,800															
440	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		54,800															
441	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng		54,800															
442	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54,800															
443	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang		54,800															
444	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
445	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
446	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
447	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
448	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận		54,800															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
449	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
450	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
451	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
452	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
453	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	54,800							54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800									
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800									
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800									
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54,800															
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54,800															

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
506	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình		54,800															
507	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54,800															
508	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		54,800															
509	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		54,800															
510	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		54,800															
511	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng		54,800															
512	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới		54,800															
513	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên		54,800															
514	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên		54,800															
515	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		54,800															
516	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		54,800															
517	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh		54,800															
518	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54,800															
519	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		54,800															
520	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc		54,800															
521	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn		54,800															
522	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		54,800															
523	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54,800															
524	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông		54,800															

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
543	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54,800															
544	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54,800															
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc		34,200															
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều		34,200															
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31,400															
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31,400															
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
554	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		28,600															
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận											38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38,300															
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
561	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,900															Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
617	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		53,900															Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		53,900															Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	53,900															Chưa bao gồm thuốc.
707	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76,000	53,200								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76,000	53,200															
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400											
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	45,400															
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
841	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc											35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
842	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
843	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc											31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300								
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700								
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200																
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351,000																
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351,000																
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		204,600	204,600	204,600	204,600	204,600											
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		316,900	316,900	316,900	316,900	316,900											
851	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường		316,900	316,900	316,900	316,900	316,900											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000																
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000																
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000	611,100															
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	666,100															
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500	176,000															
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		619,800															
877	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		218,700															
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	134,000															
879	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700				550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	165,500															
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		1,164,500															
882	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		1,483,500															
883	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200				66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	
884	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700																
885	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	457,600															
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn	2,501,900																
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2,501,900	1,751,300															
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	263,500															
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	439,000															
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	219,400															
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000			315,000	315,000	315,000				
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500																
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	305,300															
895	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn		1,228,300															
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200																
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200																
898	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500																
899	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500																
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500																
901	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500																
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85,500																
903	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77,000																
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77,000																
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77,000																
906	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600																
908	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53,600																
909	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	53,600																
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1,595,200																
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1,595,200																
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100																
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100																
914	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727,900																
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99,400																
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99,400																
917	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500																
918	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500																
919	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40,900																
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900																
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900																
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900																
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900																
925	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300																Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
926	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300																Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600																
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600																
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000																
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000																
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400																
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800																
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800																
935	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
936	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
937	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
938	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
939	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
940	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
941	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344,200		240,900	240,900	240,900	240,900				240,900	240,900	240,900	240,900				
942	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	165,500																
943	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi		115,800															
944	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	151,500															
945	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500																
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500																
968	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200		49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
969	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000																
970	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000																
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000																
972	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000	97,300															
973	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	97,300															
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500																
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400																
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754,400																
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774,400																
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774,400																
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1,601,900																
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500																
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500																
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545,500																
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545,500																
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết		381,800															
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	28,000															Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
																				đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	28,000															Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000																Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116,100																Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100	81,300															Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
990	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300																
991	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500																
992	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		48,500															
993	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700																
994	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549,900																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
995	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400																
996	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321,400																
997	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153,600	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500											
998	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	125,200															
999	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	125,200															
1000	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	290,000															
1001	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	290,000															
1002	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266,100															
1003	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	266,100															
1004	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			441,700	441,700	441,700	441,700											
1005	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	207,300															
1006	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	207,300															
1007	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	258,600															
1008	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	258,600															
1009	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	258,600															
1010	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369,500	258,600															
1011	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		78,700															
1012	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112,500	78,700															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1013	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400											
1014	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		77,600															
1015	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	77,600															
1016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	152,000															
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	152,000															
1018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	77,400															
1019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	77,400															
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	167,600															
1021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	167,600															
1022	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600								
1023	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1024	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	32,600															
1025	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600								32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1026	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	196,300															
1027	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	196,300															
1028	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	196,300															
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	196,300															
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	196,300															
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	215,600															
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	
1033	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		171,800															
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	171,800															
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	171,800															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171,800															
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		171,800															
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	171,800															
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	171,800															
1040	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	171,800															
1041	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171,800															
1042	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	171,800															
1043	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	345,400															
1044	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		345,400															
1045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648,200																
1047	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000																
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100																
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100																
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42,100																
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500																
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33,500																
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400																
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800																
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800																
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31,100																
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55,900																
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600																
1060	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	37,300																
1061	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700																
1062	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu	18,600																
1063	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43,500																
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400																
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
																				được.
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400																Mỗi chất
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400																Mỗi chất
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400																Mỗi chất
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400																Mỗi chất
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400																Mỗi chất
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400																Mỗi chất
1077	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400																Mỗi chất
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400																Mỗi chất
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600																
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000																
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000																
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000																
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000																
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200				11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400											
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200																
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400											
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31,400	31,400	31,400	31,400	31,400											
1091	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400											
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400											
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400																
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400																
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400																
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800																
1097	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000			20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
1098	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800																
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800																
1100	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800																
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000											
1102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000											
1103	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500																
1104	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300																
1105	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700											
1106	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700											
1107	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700											
1108	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		87,500	87,500	87,500	87,500	87,500											
1109	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600											
1110	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1111	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600											
1112	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600											
1113	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000											
1114	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100											Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1115	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
1116	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700																
1117	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000											
1118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,500																
1119	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	45,500																
1120	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,500																
1121	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45,500																
1122	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500																
1123	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500																
1124	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500																
1125	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500																
1126	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500																
1127	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500																
1128	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600																
1129	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100																
1130	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300											
1131	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300											
1132	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300											
1133	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300											
1134	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		114,500	114,500	114,500	114,500	114,500											
1135	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1136	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200																
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200																
1138	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	
1139	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000																
1140	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		182,700	182,700	182,700	182,700	182,700											
1141	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000																
1142	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		182,700	182,700	182,700	182,700	182,700											
1143	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700		182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	
1144	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1145	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1146	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1148	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin		151,000	151,000	151,000	151,000	151,000											
1149	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200																
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu																			
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																			
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000																
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																			
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700											
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		49,100															

(Xem tiếp Công báo số 193+194)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn